

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÍ IV/2009	SỐ ĐẦU NĂM 2009
1	2	3		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)			28,949,010,324	19,459,384,332
I. Tiền và các khoản tương đương tiền			2,518,365,887	1,840,029,878
1. Tiền		V.01	2,518,365,887	1,840,029,878
2. Các khoản tương đương tiền				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			2,536,336,806	0
1. Đầu tư ngắn hạn		V.02	2,536,336,806	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)				
III. Các khoản phải thu			5,138,754,338	2,046,575,369
1. Phải thu của khách hàng			1,637,786,046	1,563,507,955
2. Trả trước người bán			417,913,022	481,130,694
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng				
5. Các khoản phải thu khác		V.03	3,083,055,270	1,936,720
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)				
IV. Hàng tồn kho			18,498,183,845	15,348,205,395
1. Hàng tồn kho		V.04	18,498,183,845	15,950,299,208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			0	(602,093,813)
V. Tài sản ngắn hạn khác			257,369,448	224,573,690
1. Chi phí trả trước ngắn hạn			78,008,540	
2. Thuế GTGT được khấu trừ			3,788,000	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		V.05	82,837,026	89,186,225
5. Tài sản ngắn hạn khác			92,735,882	135,387,465
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)			41,126,354,250	36,055,763,072
I. Các khoản phải thu dài hạn			0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng				
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc				
3. Phải thu dài hạn nội bộ				
4. Phải thu dài hạn khác				
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)				
II. Tài sản cố định			40,385,948,784	35,211,856,066
1. Tài sản cố định hữu hình		V.08	27,127,040,553	24,250,413,848
-Nguyên giá			38,908,526,341	35,667,008,033
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(11,781,485,788)	(11,416,594,185)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		V.09		
-Nguyên giá				
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)				
3. Tài sản cố định vô hình		V.10	12,578,674,443	10,751,846,623
-Nguyên giá			12,578,674,443	10,751,846,623
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)				
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		V.11	680,233,788	209,595,595
III. Bất động sản đầu tư		V.12		
-Nguyên giá				
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)				

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			686,490	643,490
1. Đầu tư vào công ty con				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
3. Đầu tư dài hạn khác	V.13		686,490	643,490
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)				
V. Tài sản dài hạn khác			739,718,976	843,263,516
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14		659,718,976	803,263,516
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.21			
3. Tài sản dài hạn khác			80,000,000	40,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			70,075,364,574	55,515,147,404

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	SỐ CUỐI QUÍ IV/2009	SỐ ĐẦU NĂM 2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)		30,831,170,616	28,263,248,367
I. Nợ ngắn hạn		23,443,921,782	19,333,311,180
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15		1,500,000,000
2. Phải trả người bán		14,891,693,630	11,037,791,720
3. Người mua trả tiền trước		5,411,966,540	1,876,567,776
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	922,414,541	50,534,985
5. Phải trả công nhân viên		1,634,855,986	2,224,794,887
6. Chi phí phải trả	V.17		
7. Phải trả nội bộ			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	582,991,085	2,643,621,812
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
II. Nợ dài hạn		7,387,248,834	8,929,937,187
1. Phải trả dài hạn người bán			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		979,940,804	966,727,711
4. Vay và nợ dài hạn	V.20	6,397,270,000	7,778,770,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		10,038,030	184,439,476
7. Dự phòng phải trả dài hạn			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)		39,244,193,958	27,251,899,037
I. Vốn chủ sở hữu		39,082,668,020	26,956,752,574
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.22	30,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		2,707,300,000	2,707,300,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu			
4. Cổ phiếu quỹ			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		106,466,945	
7. Quỹ đầu tư phát triển		3,626,201,264	2,815,513,351
8. Quỹ dự phòng tài chính		357,843,172	238,048,643
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2,284,856,639	1,195,890,580
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		161,525,938	295,146,463
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		161,525,938	295,146,463
2. Nguồn kinh phí	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+ 500)		70,075,364,574	55,515,147,404

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

PHẠM MAI ANH

LÊ MẠNH

NGUYỄN VĂN CẦN